

袖珍中日
熟語詞典



(京)新登字130号

袖珍中日熟语词典

李宗惠 编著

科学技术文献出版社出版

(北京复兴路15号 邮政编码 100038)

北京昌平星城印刷厂印刷

新华书店北京发行所发行 各地新华书店经售

787×1092毫米 64开本 9印张 215千字

1991年12月第1版 1993年8月第2次印刷

印数：4001—9000册

社科新书目：322—286

ISBN 7-5023-1535-7/H·46

定 价：7.50 元

说 明

为了满足具有中等以上水平的日语学习者和从事翻译与教学人员的需要，同时也供日本人学习汉语，从事汉语翻译及教学的需要，而编写了这部《袖珍中日熟语词典》。

本词典之所以称《袖珍中日熟语词典》，是鉴于所选词条包括一些通用的成语、谚语、歇后语、惯用语等，故统称为熟语。共收入三千五百余条。每项汉语词条均附有汉语拼音字母注音并标有声调，日语汉字部分也均附有假名读音。

本词典是按汉语拼音字母次序排列。首字发音相同者，则按声调顺序排列。但是“一”“不”等单起音的词条，其汉字注音一律不变

调。如“一叶知秋”和“一帆风顺”中的“一”均作“yī”，“不计其数”和“不屈不挠”中的“不”均作“bù”等。

本词典书前附有“条目首字拼音索引”和“条目首字笔画索引”供读者从不同角度查阅参考。

在编写《袖珍中日熟语词典》过程中，参考了商务印书馆出版的《汉语成语小词典》《汉日成语词典》和日本爱知大学编的《中日大辞典》，在此谨表谢意。同时，也向给予出版的科学技术文献出版社的同志们致以谢意。

由于编者水平有限，错误与缺点在所难免，诚恳希望读者提出宝贵意见。

编 者

1991 年 3 月

目 录

说 明

条目首字拼音索引…………… (1~7)

条目首字笔画索引…………… (9~29)

正 文…………… (1~533)

条目首字拼音索引

A		bi	16	cen	42
di	1	bian	19	ceng	42
an	2	biao	21	cha	43
ang	4	bie	21	chai	44
B		bin	22	chan	44
ba	5	bing	23	chang	44
bai	6	bo	25	che	46
ban	10	bu	26	chen	47
bang	12	C		cheng	48
bao	12	cai	39	chi	51
bei	15	can	40	chong	54
ben	16	cang	41	chou	56
		cao	41	chu	58
				chuan	60

chuang	61	deng	83		
chui	61	di	83	F	
chun	62	dian	85	fa	96
chuo	63	diao	85	fan	97
ci	63	die	86	fang	99
cong	64	ding	86	fei	102
cu	65	diu	86	fen	103
cuan	66	dong	87	feng	106
cui	66	dou	88	fu	110
cun	66	du	89		
cuo	67	duan	90	G	
		dui	90	gai	114
D		dun	91	gan	115
da	68	duo	91	gang	117
dai	76			gao	117
dan	77	E		ge	119
dang	79	e	93	gen	122
dao	81	en	94	geng	123
de	81	er	94	gong	123

gou	125	hou	144	jiong	186
gu	126	hu	145	jiu	187
gua	130	hua	148	ju	190
guan	131	huai	151	juan	193
guang	132	huan	151	jue	193
gui	133	huang	152		
gun	134	hui	154	K	
guo	134	hun	156	kai	194
		huo	157	kan	195
H				kang	195
hai	135	J		ke	196
han	136	ji	159	keng	198
hang	138	jia	164	kong	198
hao	138	jian	166	kou	199
he	141	jiang	171	ku	201
hei	142	jiao	172	kua	201
hen	142	jie	175	kuai	202
heng	142	jin	179	kuan	202
hong	143	jing	183	kuang	202

kui	203	ling	221	meng	235
kun	203	liu	222	mi	236
kuo	203	long	223	mian	236
L		lou	224	miao	238
		lu	224	min	239
la	204	lū	224	ming	239
lai	204	luan	225	miu	243
lan	205	lüe	225	mo	243
lang	206	lun	226	mou	244
lao	207	luo	226	mu	245
le	210	M		N	
lei	210				
leng	210		ma		246
li	211		mai		246
lian	215	man	228	nan	246
liang	216	mang	232	nao	248
liao	219	mao	232	nei	248
lie	220	mei	234	neng	248
lin	220	men	234	ni	250

nian	251	piao	259	que	288
niao	251	pin	259	qun	288
nie	252	pin	259	R	
ning	252	po	261	ran	289
niu	253	pu	262	rao	289
nong	253			re	289
nu	253	Q		ren	289
O		qi	263	ri	298
ou	254	qia	269	rong	299
P		qian	269	rou	300
pa	254	qiang	276	ru	300
pai	254	qiao	277	ruan	304
pan	255	qie	278	rui	305
pang	255	qin	279	ruo	306
pao	256	qing	279	S	
peng	257	qiong	283	sa	307
pi	257	qiu	284	sai	307
pian	259	qu	285	san	307
		quan	286		

sang	310	song	351	tu	372
sao	311	sou	352	tuán	374
se	311	su	352	tui	374
seng	311	sui	353	tun	375
sha	311	sun	354	tuo	375
shan	313	suo	354		
shang	315	T		W	
shao	316	ta	355	wa	376
she	317	tai	355	wai	376
shen	318	tan	355	wan	377
sheng	323	tang	358	wang	380
shi	328	tao	358	wei	384
shou	338	ti	359	wen	389
shu	341	tian	360	weng	391
shuang	344	tiao	364	wo	391
shui	344	tie	364	wu	392
shun	346	ting	365		
shuo	347	tong	366	X	
si	348	tou	370	xi	405

xia	408	ye	448	zhan	500
xian	408	yi	449	zhang	501
xiang	410	yin	477	zhao	503
xiao	412	ying	481	zhen	505
xie	415	yong	484	zheng	507
xin	415	you	484	zhi	509
xing	422	yu	490	zhong	515
xiong	426	yuan	494	zhou	518
xiu	427	yue	496	zhu	518
xu	428	yun	497	zhuan	519
xuan	429			zhuang	520
xue	430		Z	zhui	520
xun	432	za	497	zhun	521
		zai	497	zhuo	521
		zan	498	zi	521
		zao	499	zong	528
ya	434	ze	499	zou	528
yan	435	zei	499	zu	528
yang	443	zhai	500	zui	529
yao	445			zuo	530

条日首字笔画索引

			入 rù	304	马 mǎ	228	
一画			十 shí	329	门 mén	234	
一 yī	449				乞 qǐ	266	
			三画			千 qiān	269
二画			才 cái	39	三 sān	307	
八 bā	5	川 chuān	60	山 shān	313		
丁 dīng	86	寸 cùn	66	上 shàng	315		
二 èr	96	大 dà	69	尸 shī	328		
几 jǐ	162	凡 fán	97	土 tǔ	373		
九 jiǔ	187	飞 fēi	102	万 wàn	378		
力 lì	213	干 gān	115	亡 wáng	380		
了 liǎo	219	广 guǎng	133	夕 xī	405		
七 qī	263	久 jiǔ	187	习 xí	405		
人 rén	289	口 kǒu	199	下 xià	408		

小 xiǎo	413	公 gōng	124	仁 rén	295
义 yì	474	勾 gōu	125	认 rèn	296
与 yǔ	491	互 hù	147	日 rì	298
四画		化 huà	149	少 shǎo	316
		火 huǒ	157	升 shēng	323
比 bǐ	17	计 jì	162	手 shǒu	338
不 bù	26	见 jiàn	169	书 shū	341
仓 cāng	41	今 jīn	179	双 shuāng	344
长 cháng	44	斤 jīn	179	水 shuǐ	344
车 chē	46	井 jǐng	186	天 tiān	360
丑 chǒu	57	开 kāi	194	为 wéi	384
从 cóng	64	历 lì	214	文 wén	389
斗 dòu	88	六 liù	223	乌 wū	392
反 fǎn	98	毛 máo	232	无 wú	392
方 fāng	99	木 mù	245	五 wǔ	403
分 fēn	103	内 nèi	248	心 xīn	415
风 fēng	106	牛 niú	253	凶 xiōng	426
丰 fēng	109	气 qì	267	以 yǐ	470
夫 fū	110	犬 quǎn	287	艺 yì	475

引 yǐn	479	东 dōng	87	礼 lǐ	212
云 yún	497	冬 dōng	88	立 lì	214
支 zhī	509	对 duì	91	厉 lì	214
中 zhōng	515	尔 ěr	94	令 lìng	222
专 zhuān	519	发 fā	96	龙 lóng	223
五画		付 fù	112	矛 máo	232
白 bái	6	甘 gān	115	民 mín	239
半 bàn	11	功 gōng	123	目 mù	245
包 bāo	12	古 gǔ	128	鸟 niǎo	251
本 běn	16	瓜 guā	130	宁 nìng	252
必 bì	17	归 guī	133	奴 nú	253
驰 chí	53	饥 jī	159	皮 pí	258
叱 chì	54	击 jī	159	平 píng	259
出 chū	58	记 jì	162	巧 qiǎo	277
处 chǔ	60	叫 jiào	174	切 qiē	278
打 dǎ	68	节 jié	175	去 qù	286
代 dài	77	旧 jiù	188	闪 shǎn	314
旦 dàn	78	可 kě	196	生 shēng	323
		乐 lè	210	失 shī	328

史 shǐ	332	仗 zhàng	502	当 dāng	79
矢 shǐ	332	召 zhāo	503	灯 dēng	83
世 shì	333	正 zhèng	508	丢 diū	86
司 sī	348	只 zhī	509	动 dòng	88
四 sì	350	左 zuǒ	530	多 duō	91
他 tā	355	六画			耳 ěr 94
讨 tǎo	359				防 fáng 99
头 tóu	371	安 ān	2	访 fǎng	110
外 wài	377	百 bǎi	7	负 fù	113
未 wèi	387	闭 bì	18	刚 gāng	117
玄 xuán	430	毕 bì	18	各 gè	120
训 xùn	434	冰 bīng	23	光 guāng	132
业 yè	448	并 bìng	24	过 guò	134
叶 yè	448	成 chéng	48	汗 hàn	137
议 yì	475	吃 chī	51	好 hǎo	139
永 yǒng	484	冲 chōng	54	合 hé	141
用 yòng	484	充 chōng	54	红 hóng	143
由 yóu	485	传 chuán	61	后 hòu	144
幼 yòu	490	此 cǐ	63	华 huá	148

划	huà	149	论	lùn	226	死	sǐ	348
欢	huān	151	买	mǎi	228	似	sì	351
灰	huī	154	忙	máng	232	同	tóng	367
回	huí	154	扪	mén	235	吐	tǔ	373
讳	huì	155	名	míng	239	团	tuán	374
机	jī	159	牟	móu	244	妄	wàng	381
吉	jí	161	齐	qí	264	危	wēi	383
岌	jí	160	岂	qǐ	266	刎	wěn	390
价	jià	165	权	quán	286	问	wèn	391
尖	jiān	166	全	quán	287	邪	xié	415
奸	jiān	166	任	rèn	296	兴	xīng	422
江	jiāng	171	如	rú	300	行	xíng	424
交	jiāo	172	扫	sǎo	311	休	xiū	427
尽	jìn	181	色	sè	311	朽	xiǔ	427
决	jué	193	杀	shā	311	旭	xù	429
扣	kòu	200	伤	shāng	315	血	xuè	431
夸	kuā	201	设	shè	318	寻	xún	432
扩	kuò	203	师	shī	329	扬	yáng	443
老	lǎo	207	守	shǒu	339	阳	yáng	445